

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 28-02- 2019

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Ngọc Thành

Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:

Ông Vũ Văn Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2018/TLST-HNGĐ ngày 03-10-2018 về việc *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16-01-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐHPT – HNGĐ ngày 31-01-2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT và cư trú tại: Khu dân cư K, Phường M, thị xã C, tỉnh Hải Dương. (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1989.

Nơi ĐKKHKT và cư trú tại: thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

3. Người làm chứng:

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1971

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1964

Đều HKTT và cư trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. (đều vắng mặt).

- Bà Lê Thị T – Trưởng thôn - Chi hội trưởng hội phụ nữ thôn H, xã T, huyện T. (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966

Trú tại: Số nhà 78, Khu dân cư K, Phường C, Thị xã C, tỉnh Hải Dương (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn Chị Đoàn Thị T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Đoàn Thị T và anh Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới vào năm 2012 nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T không chung thủy dẫn đến vợ chồng không còn tin tưởng nhau. Chị và gia đình hai bên đã khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi mà còn nhấn tin có lời lẽ xúc phạm chị. Chị đã đưa con về nhà đẻ sinh sống từ tháng 02/2018. Vợ chồng ly thân gần 02 năm, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Th.

- **Về quan hệ con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là Lê Gia B, sinh ngày 08-8-2014; Lê Quỳnh A, sinh ngày 19-9-2016. Ly hôn chị xin nuôi con Lê Quỳnh A, để anh T nuôi con Lê Gia B. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị không chấp nhận nuôi cả hai con vì hiện nay chị chưa có công việc và nơi ở ổn định, gặp khó khăn khi nuôi cả hai con.

- **Về tài sản, nợ chung, công sức đóng góp với hai bên gia đình:** Chị T xác định vợ chồng không có tài sản, nợ chung, không có công sức đóng góp với hai bên gia đình. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Anh T xác định: Thời gian tổ chức cưới và kết hôn như chị T trình bày là đúng. Lý do đăng ký kết hôn sau khi tổ chức là do vợ chồng đi lao động tại Cộng Hòa Séc đến năm 2015 mới về Việt Nam đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại xã T, huyện T đến tháng 11 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T có quan hệ với phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau, chị T không tha thứ cho anh mà đưa hai con về nhà mẹ đẻ tại thị xã C sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Từ khi vợ chồng sống ly thân anh cũng không đến tìm chị T về đoàn tụ, hai

bên gia đình không tổ chức hòa giải. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh không đồng ý và mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

- Về quan hệ con chung: Anh T xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng. Nếu Tòa án giải quyết cho anh và chị T ly hôn, anh đề nghị giao cả hai con cho chị T nuôi, anh không có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị T.

- Về tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng có tài sản chung là 05 tỷ tiền vàng, hiện chị T đang quản lý. Anh chưa có giấy tờ chứng minh số tài sản trên, nếu sau này có yêu cầu anh sẽ giao nộp cho Tòa án.

Về nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không vay nợ ai nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người làm chứng ông Lê Văn T và bà Phạm Thị H (là bố mẹ đẻ anh T) trình bày: Thời gian tổ chức cưới và thời gian đăng ký kết hôn như anh chị T trình bày. Nguyên nhân chị T xin ly hôn anh T là do chị T nghi ngờ anh T có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau. Từ tháng 02/2018 đến nay chị T cùng hai con về nhà mẹ đẻ tại thị xã C. Từ khi chị T về nhà mẹ đẻ ở gia đình cũng đã nhiều lần khuyên bảo anh chị T về đoàn tụ nhưng chị T không về, anh T không lần nào đến đón chị T về. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh T quan điểm của ông bà mong muốn anh chị ấy về đoàn tụ, nếu chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ chị T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T có quan hệ nam nữ với người phụ nữ khác. Chị T đã về ở cùng với bà tại thị xã C từ tháng 02/2018 đến nay. Anh T không lần nào đến tìm chị T về chung sống, không đến thăm con và không có trách nhiệm với các con. Hai bên gia đình cũng đã hòa giải để vợ chồng anh chị T về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh T để chị T ổn định cuộc sống.

Xác minh với Trưởng thôn kiêm Chi hội trưởng hội phụ nữ thôn H, xã T, huyện T cung cấp: Do không sống gần nhà nên đoàn thể không biết mâu thuẫn cụ thể giữa vợ chồng anh chị T thế nào, chỉ biết từ khoảng đầu năm 2018 đến nay anh T về sinh sống tại thôn H, xã T còn chị T về nhà mẹ đẻ tại thị xã C ở. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh T, quan điểm của thôn tùy thuộc vào quyết định của anh chị ấy.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn chị Đoàn Thị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lê Văn T và đề nghị được nuôi con Lê Quỳnh A, sinh ngày 19-9-2016, để anh T nuôi con Lê Gia B, sinh ngày 08-8-2014, Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho

nhau. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp.

Việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T ly hôn với anh Lê Văn T. Về quan hệ con chung: Giao cho chị T và anh T mỗi người nuôi 01 con, cụ thể chị T nuôi con Lê Quỳnh A, sinh ngày 19-9-2016, anh T nuôi con Lê Gia B, sinh ngày 08-8-2014 kể từ tháng 3-2019 đến khi các con thành niên (18 tuổi). Hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau và được quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở. Quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết; Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Bị đơn anh Lê Văn T kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T nhưng anh T đến Tòa án 02 lần viết bản tự khai và ghi lời khai. Tòa án đã giao Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa giấy triệu tập đến phiên tòa hợp lệ cho anh T nhưng anh T đều vắng mặt. Việc anh T cố ý vắng mặt không có lý do chính đáng được coi như khước từ thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Lê Văn T.

Những người làm chứng được triệu tập đến phiên tòa đều vắng mặt nhưng đã có lời trình bày đề nghị xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị T và anh Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới vào năm 2012 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 26-10-2015 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống do anh T có biểu hiện không chung thủy, chị T và gia đình đã khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi từ đó dẫn đến vợ chồng không tin tưởng nhau. Chị T làm đơn xin ly hôn nhưng anh T không đồng ý ly hôn.

Anh Lê Văn T tuy không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian vợ chồng ly thân anh T không gặp trực tiếp chị T, không nhờ gia đình hoặc tổ chức đoàn thể hòa giải, không có mặt tại Tòa án tham gia hòa giải. Tòa án đã đến gia đình xác minh nhưng anh T cố ý lẩn tránh gây khó khăn cho chị T và việc giải quyết vụ án. Như vậy mong muốn đoàn tụ của anh T là không thiện chí. Trong thời gian ly thân anh chị không quan tâm, trách nhiệm với nhau chứng tỏ mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị T cho chị T được ly hôn anh T để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Chị T và anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung Lê Gia B, sinh ngày 08-8-2014 và Lê Quỳnh A, sinh ngày 19-9-2016. Anh chị T không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con.

Xét thấy: Chị T hiện nay công việc, thu nhập và chỗ ở chưa ổn định đang phải ở nhờ nhà mẹ đẻ nên không thể giao cả hai con cho chị T nuôi dưỡng. Anh T hiện có chỗ ở ổn định hơn nữa theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc nuôi dưỡng con”*. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con. Cần giao cho anh T, chị T mỗi người nuôi một con là phù hợp. Cháu Lê Quỳnh A hiện dưới 36 tháng tuổi, giao cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Giao cháu Lê Gia B, sinh ngày 08-8-2014 giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 3-2019 đến khi các con thành niên(18 tuổi). Anh chị không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Anh T trình bày vợ chồng có tài sản chung là 5 tỷ tiền, vàng do chị T quản lý, anh đề nghị chia đôi số tiền vàng trên nhưng không làm đơn yêu cầu. Tòa án đã giải thích và hướng dẫn anh T làm đơn yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản, đồng

thời đã ra thông báo về thủ tục yêu cầu giải quyết quan hệ tài sản trong vụ án Hôn nhân gia đình gửi anh T, đã ấn định thời hạn phải nộp đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của anh (nếu có). Hết thời hạn nêu trong thông báo, anh T vẫn không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Do vậy Tòa án không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Sau này anh T chứng minh được và có đơn yêu cầu sẽ giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đoàn Thị T ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho chị Đoàn Thị T nuôi con Lê Quỳnh A, sinh ngày 19-9-2016. Giao cho anh Lê Văn T nuôi con Lê Gia B, sinh ngày 08-8-2014 kể từ tháng 3-2019 đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chị T và anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau, anh chị có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đoàn Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), chị Thảo đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0000242 ngày 03-10-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị Đoàn Thị T đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Đoàn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28-02-2019. Bị đơn anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

